

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 29-02-2024
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Thị Thuý Liễu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thuý Phượng;
2. Ông Nguyễn Thanh Tùng.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Văn Quới - thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa:* ông Chau Pho Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 313/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2023 về việc " Tranh chấp ly hôn, nuôi con " theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 14/2024/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự;

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1975. Địa chỉ: Tổ H, ấp A, xã L, huyện T, tỉnh An Giang, (có đơn xin vắng mặt);

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1971. Địa chỉ: Tổ H, ấp A, xã L, huyện T, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn T1 tự tìm hiểu nhau và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 1994, đến năm 2013 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L ngày 11/4/2013. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng từ khoảng tháng 8/2023 thì ông T1 đi làm ở Đồng Nai và có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và gọi điện về kêu bà T ly hôn, ông T1 nói sẽ không về nữa. Xét thấy vợ chồng không còn tình cảm nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1. Về con chung: Nguyễn Văn T2, sinh năm 1994 (đã trưởng thành); Nguyễn Văn T3, sinh năm 1999 (đã trưởng thành); Nguyễn Thị T4, sinh ngày 13/7/2008. Bà T

yêu cầu nuôi con chung sau khi ly hôn, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu toà án giải quyết.

Lời khai của cháu Nguyễn Thị T4: Cháu năm nay 16 tuổi, đang học lớp 10, nay cha mẹ ly hôn con có nguyện vọng được sống với mẹ.

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Nguyễn Văn T1 đều vắng mặt, không có ý kiến trình bày. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ; niêm yết các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý, Thông báo về mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo về kết quả phiên họp theo quy định nhưng bị đơn vắng mặt, không đến Tòa án nên Tòa án không tiến hành được việc mở phiên họp kiểm tra tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn tại ấp A, xã L, huyện T. Kết quả xác minh thể hiện: ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1971; Địa chỉ cư trú: Tổ G ấp A, xã L, huyện T, tỉnh An Giang. Từ tháng 8/2023 đến nay ông T1 không có mặt tại địa phương, đi đâu không rõ. Thời gian ông T1, bà T chung sống tại địa có xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân thì không rõ. Ông T1 thì không có nghề nghiệp ổn định, thường ngày ông nuôi gà đá thuê và đi đá gà.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn T1 vắng mặt. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có đơn xin vắng mặt nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu và không cung cấp tài liệu chứng cứ gì thêm cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 đã được Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, bà T có đơn xin vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà T và ông Nguyễn Văn T1.

Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 có nơi thường trú tại Tổ G ấp A, xã L, huyện T, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn và bị đơn kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 11/4/2013 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T nên được xem là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình....; Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”.

Xét thấy, nguyên đơn và bị đơn không còn sống chung từ tháng 8/2023 đến nay, trong quá trình chung sống bà T và ông T1 có xảy ra mâu thuẫn là phù hợp với lời khai và biên bản xác minh tại ấp A, xã L. Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, trong đó có thông báo về các phiên hòa giải nhưng bị đơn vẫn không đến Tòa án tham dự, cho thấy bị đơn không có thiện chí trong việc hoà giải đoàn tụ, vun bồi hạnh phúc gia đình. Do đó, việc hàn gắn mâu thuẫn cùng nhau xây dựng, chăm lo cuộc sống gia đình là không thể thực hiện được. Nguyên đơn khởi kiện ly hôn với bị đơn là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Về con chung: Có 03 (ba) con chung tên Nguyễn Văn T2 (đã trưởng thành), sinh năm 1994; Nguyễn Văn T3 (đã trưởng thành), sinh năm 1999; Nguyễn Thị T4, sinh ngày 13/7/2008. Xét thấy, từ khi ly thân con chung do bà T nuôi dưỡng, cháu T4 cũng có nguyện vọng sống cùng bà T sau khi cha mẹ ly hôn nên việc giao con chung cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định pháp luật. Về cấp dưỡng: bà T không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: không có. Về nợ chung: Không có.

[3] Về án phí: bà Nguyễn Thị T khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Văn T1 không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T đối với ông Nguyễn Văn T1. Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

2. Về nuôi con chung: Nguyễn Văn T2, sinh năm 1994; Nguyễn Văn T3, sinh năm 1999; Nguyễn Thị T4, sinh ngày 13/7/2008; Giao con chung tên Nguyễn Thị T4 cho bà Nguyễn Thị T nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Văn T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Bà Nguyễn Thị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Nguyễn Văn T1 được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức có thẩm quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người nuôi con.

3. Về tài sản chung: không có, không yêu cầu toà án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: bà T phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0012103 ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn, bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh AG;
- VKSND tỉnh AG;
- VKSND huyện.Tri Tôn;
- Chi cục THADS huyện.Tri Tôn;
- UBND xã Lương Phi;
- Các đương sự;
- Lưu HS & VP;